

**BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Số: 3544/TB-KBNN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

THÔNG BÁO

TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 01 NĂM 2016

- Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 128/2008/TT-BTC ngày 24/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 01 năm 2016, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 01 năm 2016 là:

1 USD = 21.890 đồng.

2/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 01 năm 2016 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3/ Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ kể cả các khoản thu hiện vật có gốc bằng ngoại tệ.

- Quy đổi và hạch toán sổ sách kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; QLNQ.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trần Kim Vân

(Kèm theo Thông báo số 3544/TB-KBNN 31/12/2015 của Kho bạc Nhà nước)

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá giữa Việt Nam đồng với các loại ngoại tệ áp dụng trong thống kê kể từ ngày 1/1/2016 cho đến khi có thông báo mới như sau:

TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ngoại tệ
		Bằng số	Bằng chữ	
				-
SLOVAKIA	SLOVAKKORUNA	09	SKK	1.016
MOZAMBIQUE	MOZAMBICAN METICAL	10	MZN	467
NICARAGUA	CORDOBA ORO	11	NIO	799
NAM T	NEW DINAR	12	YUM	-
CHÂU ÂU	EURO	14	EUR	23.908
GUINÉ - BISSAU	GUINEA BISSAU PESO	15	GWP	-
HONDURAS	LEMPIRA	16	HNL	991
ALBANIA	LEK	17	ALL	175
BA LAN	ZLOTY	18	PLN	5.616
BULGARIA	LEV	19	BGN	12.226
LIBERIA	LIBERIAN DOLLAR	20	LRD	249
HUNGARY	FORINT	21	HUF	76
SNG (NGA)	RUSSIAN RUBLE(NEW)	22	RUB	298
MÔNG CỔ	TUGRIK	23	MNT	11
RUMANI	LEU	24	RON	5.283
TIỆP KHẮC	CZECH KORUNA	25	CZK	885
TRUNG QUỐC	YAN RENMINBI	26	CNY	3.372
CHDCND TRIỀU TIÊN	NORTH KOREAN WON	27	KPW	168
CUBA	CUBAN PESO	28	CUP	21.890
LÀO	KIP	29	LAK	3
CAMPUCHIA	RIEL	30	KHR	5
PAKISTAN	PAKISTAN RUPEE	31	PKR	209
ARGENTINA	ARGENTINE PESO	32	ARS	1.691
ANH VÀ BẮC IRELAND	POUND STERLING	35	GBP	32.434
HÔNG KÔNG	HONG KONG DOLLAR	36	HKD	2.825
PHÁP	FRENCH FRANC	38	FRF	2.947
THỤY SĨ	SWISS FRANC	39	CHF	22.131
CHLB ĐỨC	DEUTSCH MARK	40	DEM	9.883
NHẬT BẢN	YEN	41	JPY	182
BỒ ĐÀO NHA	PORTUGUESE ESCUDO	42	PTE	96
GUINÉE	GUINEA FRANC	43	GNF	3
SOMALIA	SOMA SHILING	44	SOS	35
THÁI LAN	BAHT	45	THB	607

BRUNEI DARUSSALAM	BRUNEI DOLLAR	46	BND	15.480
BRASIL	BRAZILIAN REAL	47	BRL	5.529
THỤY ĐIỂN	SWEDISH KRONA	48	SEK	2.602
NA UY	NORWEGIAN KRONE	49	NOK	2.490
ĐAN MẠCH	DANISH KRONE	50	DKK	3.205
LUXEMBOURG	LUXEMBOURG FRANC	51	LUF	479
ÚC	AUSTRALIAN DOLLAR	52	AUD	15.969
CANADA	CANADIAN DOLLAR	53	CAD	15.786
SINGAPORE	SINGAPORE DOLLAR	54	SGD	15.478
MALAYSIA	MALAYSIAN RINGGIT	55	MYR	5.100
ALGÉRIE	ALGERIAN DINAR	56	DZD	205
YEMEN	YEMENI RIAL	57	YER	102
IRAQ	IRAQI DINAR	58	IQD	20
LIBYA	LEBANESE DINAR	59	LYD	15.799
TUNISIA	TUNISIAN DINAR	60	TND	10.801
BỈ	BELGIAN FRANC	61	BEF	479
MAROC	MOROCCAN DIRHAM	62	MAD	2.210
COLOMBIA	COLOMBIAN PESO	63	COP	7
CÔNG GÔ	CFA FRANC BEAC	64	XAF	36
ANGOLA	KWANZA REAJUSTADO	65	AOR	163
HÀ LAN	NETHERLANDS GUILDER	66	NLG	8.771
MALI	CFA FRANC BEAC	67	XOF	36
MYANMA	KYAT	68	MMK	17
AI CẬP	EGYPTIAN POUND	69	EGP	2.796
SYRIA	SYRIAN POUND	70	SYP	100
LI BĂNG	LIBIAN POUND	71	LBP	15
ETHIOPIA	ETHIOPIAN BIRR	72	ETB	1.039
IRELAND	IRISH POUND	73	IEP	24.515
THỔ NHĨ KỲ	NEW TURKISH LIRA	74	TRY	7.493
ITALY	ITALIAN LIRA	75	ITL	10
PHẦN LAN	MARKKA	76	FIM	3.251
MEXICO	MAXICAN PESO	77	MXN	1.260
PHILIPPINES	PHILIPINE PESO	78	PHP	467
PARAGUAY	GUARANI	79	PYG	4
HÝ LẠP	DRACHMA	80	GRD	57
ẤN ĐỘ	INDIAN RUPEE	81	INR	329
SRI LANKA	SRILANCA RUPEE	82	LKR	152
BANGLADESH	TAKA	83	BDT	280
INDONESIA	RUPIAH	84	IDR	2
ÁO	SCHILLING	85	ATS	1.405
QUỸ TIỀN TỆ QUỐC	SDR	86	SDR	-

TÊ				
ECUADOR	SUCRE	87	ECS	1
NEW ZEALAND	NEWZELAND DOLLAR	88	NZD	14.984
DJIBOUTI	DJIBOUTI FRANC	89	DJF	124
TÂY BAN NHA	SPANISH PESETA	90	ESP	116
PERU	NUEVO SOL	92	PEN	6.448
PANAMA	BALBOA	93	PAB	21.890
ĐÀI LOAN	NEW TAIWAN DOLLAR	94	TWD	665
MA CAO	PATACA	95	MOP	2.744
IRAN	IRANIAN RIAL	96	IRR	1
CÔ OÉT	KUWAITI DINAR	97	KWD	72.144
HÀN QUỐC	WON	98	KRW	19
KHÔI CÁC NƯỚC XHCN	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	100	RCN	21.890
ĐÔNG ĐỨC	EAST GERMAN MARK	101	DDM	9.883
AFGHANISTAN	AFGHAN AFGHANI	102	AFN	320
BAHAMAS	BAHAMIAN DOLLAR	103	BSD	21.890
BAHRAIN	BAHARAINI DINAR	104	BHD	58.172
BARBADOS	BARBADOS DOLLAR	105	BBD	10.945
BELIZE	BELIZE DOLLAR	106	BZD	11.000
MADAGASCAR	MALAGASY ARIARY	107	MGA	7
ISRAEL	NEW ISRAELI SHEKEL	108	ILS	5.616
JAMAICA	JAMACAN DOLLAR	109	JMD	182
BOLIVIA	BOLIVIANO	110	BOB	3.196
COSTA RICA	COSTA RICAN COLON	111	CRC	41
GHANA	CEDI	112	GHC	2
GUATEMALA	QUETZAL	113	GTQ	2.868
MAURITANIA	OUGUIYA	114	MRO	71
NEPAL	NEPALESE RUPEE	115	NPR	207
NIGERIA	NAIRA	116	NGN	110
SIERRA LEONE	LEONE	117	SLL	5
NAM PHI	RAND	118	ZAR	1.408
LESOTHO	RAND	119	ZAR	1.408
URUGUAY	PESO URUGUAYO	120	UYU	732
VENEZUELA	BOLIVAR	121	VEF	3.483
CYPRUS	CYPRUS POUND	122	CYP	55.069
TIỆP KHẮC (CŨ)	CZECH KORUNA	123	CSK	885
SLOVENIA	TOLAR	124	SIT	121
SOLOMON ISLANDS	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	125	SBD	179.133
ZAMBIA	KWACHA	126	ZMK	4
ZIMBABWE	ZIMBABWEAN DOLLAR	127	ZWD	58

ICELAND	ICELAND KRONA	128	ISK	169
RWANDA	RWANDA FRANC	129	RWF	29
MONTSERRAT	EAST CARIBEAN DOLLAR	130	XCD	8.168
SAINT HELENA	ST. HELENA POUND	131	SHP	14.593
SAINT KITTS AND NEVIS	EAST CARIBEAN DOLLAR	132	XCD	8.168
SAINT LUCIA	EAST CARIBIAN DOLLAR	133	XCD	8.168
LATVIA	LATVIAN LATS	134	LVL	43.108
ARMENIA	ARMENIAN DRAM	135	AMD	45
ARUBA	ARUBAN GUILDER	136	AWG	12.229
GIOOC ĐA NI	JORDANIAN DINAR	137	JOD	30.927
KAZAKHSTAN	TENGE	138	KZT	64
HAITI	GOURDE	139	HTG	387
KENYA	KENYAN SHILING	140	KES	214
MOLDOVA	MOLDOVAN LEU	141	MDL	1.114
QATA	QATARI RIAL	142	QAR	6.011
WALLIS & FUTUNA ISLANDS	CFP FRANC	143	XPF	202
FRENCH POLYNESIA	CFP FRANC	144	XPF	202
MAURITIUS	MAURITUS RUPEE	145	MUR	613
ST. VINCENT& THE GRENADINES	EAST CARIBIAN DOLLAR	146	XCD	8.168
USSR	RUP XO VIET	147	USR	298
ĐÔNG SAHARA	MOROCCAN DIRHAM	148	MAD	2.210
LITHUANIA	LITHUANIAN LITAS	149	LTL	7.671
SAMOA	TALA	150	WST	58.311
UZBEKISTAN	UZBEKISTAN SUM	151	UZS	8
VANUATU	VATU	152	VUV	203
GIBRALTA	GIBRALTAR POUND	153	GIP	14.766
OMAN	RIAL OMANI	154	OMR	56.865
SWAZILAND	LILANGENI	155	SZL	1.410
FALKLAND ISLANDS (MALVINAS)	FALKLAND ISLANDS POUND	156	FKP	14.642
GRENADA	EAST CARIBIAN DOLLAR	157	XCD	8.168
FIJI	FIJI DOLLAR	158	FJD	46.894
UGANDA	UGANDA SHILING	159	UGX	7
CAPE VERDE	CAPE VERDE ESCUDO\	160	CVE	219
NETH. ANTILLES	NETH.ANTILLIAN GUILDER	161	ANG	12.367

UKRAINA	HRYVNIA	162	UAH	914
CAYMAN ISLANDS	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	163	KYD	26.695
UNITED ARAB EMIRATES	UAE DIRHAM	164	AED	5.962
MALDIVES	RUFYAA	165	MVR	1.464
COMOROS	COMORO FRANC	166	KMF	50
CHILÊ	UNIDADES DE FOMENTO	167	CLF	31
CỘNG HOÀ CÔNG GÔ	FRANC CONGOLAIS	168	CDF	24
ERITREA	NAKFA	169	ERN	1.397
ZAMBIA	DALASI	170	GMD	563
ANGÔLA	ANGOLAN KWANZA	171	AOA	163
CHILÊ	CHILEAN PESO	172	CLP	31
COOK ISLANDS	NEW ZWALAND DOLLAR	173	NZD	14.984
ESTONIA	KROON	174	EEK	1.871
GEORGIA	LARI	175	GEL	9.217
ANGUILLA	EAST CARIBIAN DOLLAR	176	XCD	8.168
NEW CALEDONIA	CFP FRANC	177	XPF	202
ANTIGUA AND BARBUDA	EAST CARIBIAN DOLLAR	178	XCD	8.168
BERMUDA	BERMUDIAN DOLLAR	179	BMD	21.890
BURUNDI	BURUNDI FRANC	180	BIF	14
CROATIA	KUNA	181	HRK	3.131
GUYANA	GUYANA DOLLAR	182	GYD	107
MALTA	MALTESE LIRA	183	MTL	6.424
SEYCHELLES	SEYCHELLESS RUPEE	184	SCR	1.721
NAMIBIA	NAMIBIA DOLLAR	185	NAD	1.408
EL SALVADOR	EL SALVADOR COLON	186	SVC	2.510
NAMIBIA	RAND	187	ZAD	1.408
LESOTHO	LOTI	188	LSL	1.410
TURKMENISTAN	MANAT	189	TMM	2
SÃO TOMÉ AND PRÍNCIPE	DOBRA	190	STD	1
Ả RẬP XÊÚT	SAUDI RYAL	191	SAR	5.834
MEXICO	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	192	MXV	1.260
BHUTAN	NGULTRUM	193	BTN	330
SUDAN	SUDANESE DINAR	194	SDD	109
BOLIVIA	MVDOL	195	BOV	3.196
SURINAME	SURINAME DOLLAR	196	SRD	5.528

BELARUS	BELARUSIAN RUBLE	197	BYB	1
BOSNIA AND HERZEGOVINA	CONVERTIBLE MARKS	198	BAM	12.272
AZERBAIJAN	AZERBAIJANIAN MANAT	199	AZN	14.038
BOTSWANA	PULA	200	BWP	245.679
ECUADOR	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UVC)	201	ECV	1
TONGA	PAANGA	202	TOP	49.818
DOMINICA	EAST CARIBIAN DOLLAR	203	XCD	8.168
TRINIDAD AND TOBAGO	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	204	TTD	3.422
ANDORRA	ANDORRAN PESETA	205	ADP	116
CỘNG HOÀ DOMINICANA	DOMINICAN PESO	206	DOP	482
ĐÔNG TIMOR	RUPIAH	207	IDR	2
PAPUA NEW GUINEA	KINA	209	PGK	67.312
TAJIKISTAN	TAJIK RUBLE	210	TJR	10
MACEDONIA	DENAR	211	MKD	390
TANZANIA	TANZANIAN SHILLING	212	TZS	10
KYRGYZSTAN	SOM	213	KGS	285
MALAWI	KWACHA	214	MWK	34